

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN**

**CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU**

**Mã hồ sơ: .....**

Ảnh màu

4x6

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: **Y học**;

Chuyên ngành: **Giải phẫu bệnh**

**A. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

1. Họ và tên người đăng ký: **NGUYỄN VĂN CHỦ**

2. Ngày tháng năm sinh: 16/01/1973; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: xã Giao Phong, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phòng 2410, tòa nhà E2 – Emerald, CT8 Đình Thôn, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ: Phòng 2410, tòa nhà E2 – Emerald, CT8 Đình Thôn, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại di động: 0916482277; E-mail: nguyenvanchu@hmu.edu.vn.

7. Quá trình công tác:

Từ năm 2003 đến 8/2008: cán bộ giảng dạy Bộ môn Giải phẫu bệnh, Trường Đại học Y Hà Nội

Từ 9/2008 đến 12/2016: Bác sĩ khoa Giải phẫu bệnh – tế bào, Bệnh viện K

Từ 1/2017-2/2020: Trưởng khoa Giải phẫu bệnh – tế bào Quán sứ, Bệnh viện K

Từ 3/2020 đến nay: Trưởng khoa Giải phẫu bệnh – tế bào Quán sứ, Bệnh viện K, kiêm Trưởng bộ môn Giải phẫu bệnh-lâm sàng, Khoa kỹ thuật y học, Trường Đại học Y Hà Nội

Chức vụ hiện nay: Trưởng khoa Giải phẫu bệnh-tế bào Quán sứ, Bệnh viện K;  
Kiêm Trưởng bộ môn Giải phẫu bệnh-lâm sàng, Khoa Kỹ thuật Y học, Trường Đại học Y Hà Nội

Chức vụ cao nhất đã qua: Trưởng khoa kiêm Trưởng bộ môn

Cơ quan công tác hiện nay: Khoa Giải phẫu bệnh – tế bào Quán sứ, Bệnh viện K  
Bộ môn Giải phẫu bệnh-lâm sàng, Khoa Kỹ thuật Y học, Trường Đại học Y Hà Nội

Địa chỉ cơ quan: Số 9A-9B Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Số 1 Tôn Thất Tùng, Đống Đa, Hà Nội

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Trường Đại học Y Hà Nội

8. Đã nghỉ hưu từ tháng .....năm .....

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có): .....

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ): .....

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 23 tháng 8 năm 2001, ngành: Y học, chuyên ngành: Bác sĩ y khoa

Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Y Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp bằng ThS ngày 13 tháng 5 năm 2004, ngành: Y học, chuyên ngành: Giải phẫu bệnh

Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Y Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp bằng TS ngày 2 tháng 12 năm 2016, ngành: Y học, chuyên ngành: Giải phẫu bệnh

Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Y Hà Nội, Việt Nam

- Được cấp bằng TSKH ngày ... tháng ... năm ....; số văn bằng: .....; ngành: .....; chuyên ngành: .....; Nơi cấp bằng TSKH (trường, nước): .....

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng .... năm ...., ngành: .....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Y Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh PGS tại HĐGS ngành, liên ngành: Y học

### 13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu bệnh, hóa mô miễn dịch, sinh học phân tử trong ung thư, đặc biệt là ung thư vú, dạ dày-ruột, ung thư cổ tử cung, u lympho ác tính,... về các hướng:

*Nghiên cứu về sàng lọc đối tượng nguy cơ mắc bệnh ung thư, phát hiện bệnh ung thư ở giai đoạn sớm:* ứng dụng các phương pháp xét nghiệm tế bào học (phiến đồ PAP), mô bệnh học, hóa mô miễn dịch và sinh học phân tử để sàng lọc và phát hiện sớm những người khỏe mạnh có nguy cơ bị mắc một bệnh ung thư nào đó trong tương lai để định kỳ theo dõi, kiểm tra nhằm phát hiện khối u ở giai đoạn sớm nhất giúp cho việc điều trị kịp thời và đúng, đặc biệt là các ung thư có tính di truyền như ung thư vú, ung thư buồng trứng hay các ung thư liên quan tới hội chứng Lynch, ung thư cổ tử cung.

*Nghiên cứu về chẩn đoán - phân loại MBH và các đặc điểm MBH để xác định các yếu tố tiên lượng bệnh ung thư:* Phân typ mô bệnh học theo bảng phân loại của WHO cập nhật, chia độ mô học, chỉ số tiên lượng Nottingham (NPI), xác định kích thước mô u xâm nhập trên vi thể để tính pT, xâm nhập mạch, thần kinh, sự xâm nhập lympho u (TILs), nẩy chồi u (Bd), tình trạng di căn hạch: kích thước và số lượng ổ di căn để xác định pN. Phân tầng nguy cơ của các bệnh nhân ung thư bằng bảng phân loại của St Gallen 2007.

*Nghiên cứu về hóa mô miễn dịch trong chẩn đoán, phân loại u, xác định khả năng điều trị hỗ trợ và các yếu tố tiên lượng bệnh ung thư:* Bằng nhuộm hóa mô miễn dịch để phân typ phân tử theo bảng phân loại của Bhagarva hoặc St Gallen 2013 hoặc phân tầng nguy cơ bằng IHC4 giúp lựa chọn các bệnh nhân điều trị hỗ trợ; xác định chính xác sự xâm nhập bạch mạch (D2-40), mạch máu (CD31); xác định vi môi trường u (CD4, CD8) hoặc chuyển dạng biểu mô – trung mô (Vimentin, E-cadherin) liên quan tới nẩy chồi u để dự báo khả năng di căn hạch và xác định nhóm bệnh nhân cần điều trị hỗ trợ.

Xác định HER2 bằng hóa mô miễn dịch hoặc lai tại chỗ gắn bạc 2 màu (Dual-ISH) để xác định bệnh nhân có thể điều trị bằng thuốc nhắm trúng đích. Nhuộm PD-L1, MSI nhằm lựa chọn người có thể được điều trị bằng liệu pháp miễn dịch.

*Nghiên cứu về sinh học phân tử (đột biến gen) để xác định khả năng điều trị nhắm trúng đích và các yếu tố tiên lượng bệnh ung thư:* bằng các xét nghiệm đột biến gen dòng mầm (Germline) hoặc dòng sinh dưỡng (Somatic) ở mẫu mô u hoặc mẫu máu trên hệ thống NGS hoặc Realtime PCR nhằm xác định các đột biến gen như *BRCA1/2*, *TP53*, *HER2*,... để xác định các cá thể có nguy cơ mắc ung thư vú, ung thư buồng trứng có tính gia đình từ đó lên kế hoạch định kỳ kiểm tra sàng lọc phát hiện bệnh ở giai đoạn sớm; tìm ra bộ gen có tần suất cao đột biến với độ nhạy và độ đặc hiệu cao để sàng lọc phát hiện sớm bệnh ung thư vú; lựa chọn các bệnh nhân đủ điều kiện điều trị nhắm trúng đích (Khuếch đại gen *HER2*, đột biến gen *BRCA1/2*, *EGFR*, *RAS*,...).

*Ứng dụng giải phẫu bệnh số:* ứng dụng máy scan tiêu bản để số hóa tiêu bản kính hiển vi và đọc mẫu mô bằng phần mềm (kính hiển vi ảo) giúp chẩn đoán mô bệnh học, xác định chính xác tỷ lệ tăng sinh nhân (Ki67) và sự nẩy chồi u (Bd) giúp cho việc điều trị hỗ trợ được chính xác. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) kết hợp với giải phẫu bệnh số để tạo ra các phần mềm chẩn đoán, sàng lọc bệnh bằng mô bệnh học, tế bào học một cách tự động.

### 14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 05 HVCH/BSNT bảo vệ thành công luận văn ThS/BSNT;

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên: số lượng 12 cấp cơ sở (là chủ nhiệm), thư ký của 01 đề tài nghiên cứu cơ bản thuộc Bộ KH-CN và 03 đề tài cấp Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam đã nghiệm thu thành công;

- Đã công bố 83 bài báo khoa học, trong đó 15 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus. Các bài báo khoa học gồm:

+ 26 bài báo khoa học được công bố trước khi được cấp bằng Tiến sỹ, đều là các bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí Y học trong nước;

+ 57 bài báo khoa học được công bố sau khi được cấp bằng Tiến sỹ, bao gồm 15 bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI/Scopus và 42 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí Y học uy tín trong nước;

- Số lượng sách đã xuất bản 03, trong đó 03 thuộc nhà xuất bản có uy tín: 02 cuốn là đồng chủ biên (Nhà xuất bản Y học) và 01 cuốn là thư ký và tham gia biên soạn (Nhà xuất bản Giáo dục);

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Ban chấp hành Trung ương Đoàn TNCS HCM, theo quyết định số 405/QĐ – TƯĐTN ngày 12/4/2004 của Trung ương Đoàn TNCS HCM: “Giải ba đề tài NCKH Hội nghị khoa học Công nghệ tuổi trẻ các Trường Đại học Y-Dược toàn quốc lần thứ 12”.

- Giải Nhất Hội nghị khoa học của NCS lần thứ XX – Giấy khen của Hiệu trưởng ĐHY HN - Quyết định số 4254/QĐ – ĐHYHN ngày 12/11/2014 của Hiệu trưởng ĐHY HN.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế, theo quyết định số 3170/QĐ-BYT ngày 10/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế: “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2016”.

- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2019 (Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 10/7/2019) (Do đạt được nhiều thành tích trong công tác và nghiên cứu khoa học).

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế, theo quyết định số 6241/QĐ-BYT ngày 24/03/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế: “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2019”.

- Danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú” do Chủ tịch nước tặng theo quyết định số 2045/QĐ-CTN ngày 17/11/2020.

- Mười năm là Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở:

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2010 (Quyết định số 24/QĐ-BVK ngày 12/01/2011).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2011 (Quyết định số 19/QĐ-BVK ngày 12/01/2012).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2012 (Quyết định số 54/QĐ-BVK ngày 31/01/2013).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2013 (Quyết định số 44/QĐ-BVK ngày 16/01/2014).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2014 (Quyết định số 72/QĐ-BVK ngày 03/02/2015).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2015 (Quyết định số 50/QĐ-BVK ngày 28/01/2016).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2016 (Quyết định số 49/QĐ-BVK ngày 13/01/2017).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2018 (Quyết định số 300/QĐ-BVK ngày 14/1/2019).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2019 (Quyết định số 4461/QĐ-BVK, 25/12/2019).

+ Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở năm 2020 (Quyết định số 15/QĐ-BVK ngày 07/1/2021).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

## **B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ**

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

- Luôn đào tạo, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên tắc, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục: Luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của một cán bộ giảng dạy hữu cơ hay thỉnh giảng của Bộ môn Giải phẫu bệnh, Ung thư, bộ môn Giải phẫu bệnh - lâm sàng thuộc Khoa Kỹ thuật y học của Trường đại học Y Hà Nội. Mỗi khi giảng dạy luôn có đầy đủ giáo án khi lên lớp và luôn lên lớp đúng giờ. Tham gia giảng bài tại các lớp tập huấn ung thư, giải phẫu bệnh thuộc Dự án phòng chống ung thư Quốc gia, Bệnh viện vệ tinh, dự án NORED, dự án 1816. Hướng dẫn thực hành cho các học viên cao học, bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên khoa định hướng tại Bệnh viện K. Trực tiếp hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên, luận văn tốt nghiệp cho học viên cao học, bác sĩ nội trú, hướng dẫn chuyên đề, tiểu luận tổng quan cho nghiên cứu sinh. Ngoài ra, tôi nhiều lần tham gia Hội đồng chấm đề cương, luận văn, luận án, chuyên đề, tiểu luận tổng quan tại Đại học Y Hà Nội. Tham gia công tác chỉ đạo tuyến, hướng dẫn thực hành giải phẫu bệnh cho các bác sĩ tuyến y tế địa phương. Tôi thường xuyên được bệnh viện mời tham gia giảng dạy tại các lớp tập huấn ngắn hạn cho các đối tượng công tác trong chuyên ngành giải phẫu bệnh, ung thư được tổ chức tại Bệnh viện K và các tỉnh như tập huấn về phát hiện sớm bệnh ung thư, chẩn đoán mô bệnh học bệnh ung thư.

- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho học trò. Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và đào tạo. Hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học viên.

- Luôn chấp hành nghiêm túc, đầy đủ và đúng mọi nội quy, quy định và điều lệ của Bộ môn, Trường và Bệnh viện. Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật. Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học. Luôn là tấm gương mẫu mực về đạo đức nhà giáo trong lối sống, giao tiếp, ứng xử, học tập và làm việc; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức nhà giáo. Luôn hướng tới là tấm gương mẫu mực về phong cách nhà giáo; ảnh hưởng tốt và hỗ trợ đồng nghiệp hình thành phong cách nhà giáo.

- Luôn kết hợp tốt giữa giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thực hành nhằm phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe của người dân được tốt nhất.

- Luôn cố gắng phát triển tốt mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, bệnh viện và xã hội. Luôn là tấm gương mẫu mực, sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trong việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong nhà trường.

- Trung thành với Tổ quốc Việt Nam, tâm huyết với nghề giáo, nghề thuốc, hết lòng đào tạo, hướng dẫn và rèn luyện học viên cũng như chăm sóc người bệnh.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số 12 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

| TT | Năm học | Số lượng NCS | Số lượng ThS/CK2/ | Số đề án, khóa luận | Số lượng giờ giảng dạy trực | Tổng số giờ giảng trực |
|----|---------|--------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|
|----|---------|--------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|------------------------|

|                 |           | đã hướng dẫn |     | BSNT đã hướng dẫn | tốt nghiệp ĐH đã HD | tiếp trên lớp |      | tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức <sup>(*)</sup> |
|-----------------|-----------|--------------|-----|-------------------|---------------------|---------------|------|---|
|                 |           | Chính        | Phụ |                   |                     | ĐH            | SDH  |   |
| 1               | 2015-2016 |              |     |                   |                     |               | 324  | 324/162/135                                     |
| 2               | 2016-2017 |              |     |                   |                     |               | 324  | 324/162/135                                     |
| 3               | 2017-2018 |              |     | 02                |                     | 120           | 135  | 255/222,4/135                                   |
| 03 năm học cuối |           |              |     |                   |                     |               |      |   |
| 4               | 2018-2019 |              |     | 02                |                     | 120           | 98,4 | 500/390,2/108                                   |
| 5               | 2019-2020 |              |     | 01                |                     | 366           | 298  | 664/397,9/108                                   |
| 6               | 2020-2021 |              |     |                   |                     | 366           | 330  | 696/429,6/108                                   |

(\*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

### 3. Ngoại ngữ:

#### 3.1. Tên ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài  :

- Học ĐH ; Tại nước: .....; Từ năm ..... đến năm .....

- Bảo vệ luận văn ThS  hoặc luận án TS  hoặc TSKH ; Tại nước: ..... năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ: Đại học Hải Phòng, số bằng: A012743; năm cấp: 2020.

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước): .....

d) Đối tượng khác ; Diễn giải: .....

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): Chứng nhận năng lực tiếng Anh, theo khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ khung Châu Âu – B2, do Đại học Thái Nguyên cấp năm 2015, số 01066.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

| TT | Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT | Đối tượng |               | Trách nhiệm hướng dẫn |     | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo           | Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng |
|----|-------------------------------|-----------|---------------|-----------------------|-----|------------------------------------|-------------------------|---|
|    |                               | NCS       | HVCH/CK2/BSNT | Chính                 | Phụ |                                    |                         |   |
| 1  | Nguyễn Thu Hà                 |           | HVCH          |                       | X   | 2017-2018                          | Trường Đại học Y Hà Nội | 3/12/2018, 0070-ThS/2018                              |
| 2  | Nguyễn Thị Hồng Liễu          |           | BSNT          |                       | X   | 2017-2018                          | Trường Đại học Y Hà Nội | 3/12/2018, 0490-ThS/2018                              |
| 3  | Vũ Ngọc Hà                    |           | HVCH          | X                     |     | 2018-2019                          | Trường Đại học Y Hà Nội | 16/12/2019, 0117-ThS/2019                             |
| 4  | Nguyễn Văn Thành              |           | HVCH          | X                     |     | 2018-2019                          | Trường Đại học Y Hà Nội | 16/12/2019, 0126-ThS/2019                             |
| 5  | Chu Thị Trang                 |           | BSNT          | X                     |     | 2019-2020                          | Trường Đại học Y Hà Nội | Số 132/QĐ-ĐHYHN, 21-1-2021<br>ThS/2021                |

**Ghi chú:** Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

| TT | Tên sách                              | Loại sách (CK, GT, TK, HD) | Nhà xuất bản và năm xuất bản | Số tác giả | Chủ biên            | Phần biên soạn (từ trang ... đến trang) | Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách) |
|----|---------------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------|---------------------|---|--|
| I  | Trước khi được công nhận PGS/TS       |                            |                              |            |                     |   |  |
| 1  | Bệnh học khối u                       | TK                         | Nhà xuất bản Y học-2008      | 02         | CB                  |   | 33-2008/CXB/199-175/YH<br>Nộp lưu chiểu quý 1 năm 2008     |
| 2  | Bệnh học viêm và các bệnh nhiễm khuẩn | TK                         | Nhà xuất bản Y học-2009      | 02         | CB                  |   | 25-2009/CXB/138-168/YH<br>Nộp lưu chiểu quý 1 năm 2009     |
| 3  | Bệnh học đại cương (Dùng cho          | GT                         | Nhà xuất bản Giáo dục Việt   | 05         | Biên soạn và thư ký |   | Bộ Y tế<br>Mã số 7K844Y0-                                  |

|     |                               |  |          |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------|--|----------|--|--|--|--|
|     | đào tạo BS và học viên (SĐH)  |  | Nam-2010 |  |  |  | DAI<br>485-2010/CXB/79-727GD<br>Nộp lưu chiều 7/2010 |
| II  | Sau khi được công nhận PGS/TS |  |          |  |  |  |  |
| 1   |                               |  |          |  |  |  |  |
| 2   |                               |  |          |  |  |  |  |
| ... |                               |  |          |  |  |  |  |

Trong đó: số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [ ],.....

**Lưu ý:**

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiều, ISBN (nếu có)).
- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

| TT | Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)   | CN/PCN/TK     | Mã số và cấp quản lý  | Thời gian thực hiện | Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ |
|----|--|---------------|---|---------------------|---|
| I  | Trước khi được công nhận Tiến sỹ Y học   |               |   |                     |   |
| 1. | Nghiên cứu một số sản phẩm gen và các dấu ấn hóa mô miễn dịch của ung thư vú và cơ quan sinh dục nữ  | Thư ký đề tài | 6 149 06<br>1310/QĐ-BKHCN, Bộ KHCN, đề tài nghiên cứu cơ bản – năm 2009 | 2006-2008           | 2009, đạt   |
| 2. | Phát hiện sớm ung thư vú, cổ tử cung và một số bệnh lành tính khác bằng xét nghiệm tế bào học với kỹ thuật Papanicolaou ở một số phường của quận Hoàn Kiếm, Hà Nội | Thư ký đề tài | 772/QĐ-LHH<br>Liên hiệp các Hội KHKT VN                                 | 2008-2009           | 8/12/2009, Xuất sắc                                 |



|     |  |                  |   |           |                      |
|-----|--|------------------|---|-----------|----------------------|
| 3.  | Nghiên cứu áp dụng kỹ thuật hóa mô miễn dịch trong chẩn đoán ung thư tuyến giáp và ung thư phổi  | Thư ký đề tài    | 1610b/HĐ-LHH<br>Liên hiệp các Hội KHKT VN | 2009-2010 | 7/12/2010, Xuất sắc  |
| 4.  | Phát hiện sớm ung thư cổ tử cung, các tổn thương tiền ung thư và một số bệnh lành tính khác bằng xét nghiệm tế bào học với phương pháp nhuộm Papanicolaou tại một số xã của huyện Đông Anh- Hà Nội | Thư ký đề tài    | 90/HĐ-LHH<br>Liên hiệp các Hội KHKT VN    | 2010-2011 | 22/11/2011, Xuất sắc |
| 5.  | Nghiên cứu tình trạng di căn hạch rốn phổi và hạch trung thất của ung thư phổi   | Chủ nhiệm đề tài | 669/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                 | 2009      | 2009                 |
| 6.  | Phân loại mô bệnh học u lympho ác tính không Hodgkin ngoài hạch  | Chủ nhiệm đề tài | 650/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                 | 2010      | 2010                 |
| 7.  | Nghiên cứu mô bệnh học và một số đặc điểm hóa mô miễn dịch của ung thư biểu mô tuyến nước bọt  | Chủ nhiệm đề tài | 1090/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                | 2011      | 2011                 |
| 8.  | Nghiên cứu sự bộc lộ Ki-67 trong carcinôm tuyến vú bằng nhuộm hóa mô miễn dịch   | Chủ nhiệm đề tài | 930/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                 | 2012      | 2012                 |
| 9.  | Đánh giá sự bộc lộ dấu ấn p53 và Bcl2 trong ung thư vú bằng phương pháp hóa mô miễn dịch   | Chủ nhiệm đề tài | 1122/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                | 2013      | 2013                 |
| 10. | Đánh giá mối liên quan giữa typ phân tử ung thư biểu mô tuyến vú và chỉ số tiên lượng  | Chủ nhiệm đề tài | 1056/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K                | 2014      | 2014                 |

|     |   |                  |                            |      |      |
|-----|---|------------------|----------------------------|------|------|
|     | Nottingham (NPI)  |                  |                            |      |      |
| 11. | Nghiên cứu sự bộc lộ một số dấu ấn hóa mô miễn dịch trong ung thư vú "bộ ba âm tính"  | Chủ nhiệm đề tài | 1410/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2015 | 2015 |
| 12. | Đánh giá mối liên quan giữa sự bộc lộ bộ ba dấu ấn (ER, PR và Her2/neu) với sự xâm nhập bạch mạch và hạch lympho ở ung thư tuyến vú | Chủ nhiệm đề tài | 1677/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2016 | 2016 |
| II  | Sau khi được công nhận Tiến sỹ Y học  |                  |                            |      |      |
| 13. | Đánh giá sự mất ổn định vi vệ tinh trong ung thư đại trực tràng bằng phương pháp hóa mô miễn dịch                                   | Chủ nhiệm đề tài | 3719/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2018 | 2018 |
| 14. | Áp dụng điểm IHC4 để phân tầng nguy cơ ung thư vú có thụ thể nội tiết dương tính giai đoạn I-II                                     | Chủ nhiệm đề tài | 4451/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2019 | 2019 |
| 15. | Ứng dụng quy trình phát hiện ctDNA ở bệnh nhân ung thư tế bào gan giai đoạn I-IIIa bằng công nghệ giải trình tự thế hệ mới          | Chủ nhiệm đề tài | 3778/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2019 | 2020 |
| 16. | Nghiên cứu tình trạng nảy chồi u trong ung thư dạ dày tại Bệnh viện K   | Chủ nhiệm đề tài | 3126/QĐ-BVK<br>Bệnh viện K | 2020 | 2020 |

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

| TT | Tên bài báo/báo cáo KH | Số tác giả | Là tác giả chính | Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN | Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus | Số lần trích dẫn (không tính tự) | Tạp, số, trang | Tháng, năm công bố |
|----|------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--|----------------------------------|----------------|--------------------|
|----|------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|--|----------------------------------|----------------|--------------------|

|   |   |   |   | hoặc ISBN                                   | (IF, Qi) | trích<br>dẫn) |                              |         |
|---|---|---|---|---|----------|---------------|------------------------------|---------|
| I | <b>Trước khi được công nhận Tiến sỹ Y học</b>   |   |   |   |          |               |                              |         |
| 1 | Nhận xét một số đặc điểm ung thư ống tiêu hóa tại bệnh viện Tổng cục Bưu điện trong 2 năm 1999-2000           | 3 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868           |          |               | Phụ trương: 42-47            | 10-2001 |
| 2 | Phân loại mô bệnh học ung thư dạ dày  | 5 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868           |          |               | Tập 277-278, số 10-11: 26-29 | 2002    |
| 3 | Đặc điểm hình thái học ung thư đại – trực tràng   | 4 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868           |          |               | Tập 277-278, số 10-11: 30-32 | 2002    |
| 4 | Mô bệnh học ung thư biểu mô tuyến giáp không biệt hóa và kém biệt hóa   | 4 |   | Y học TP. Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779    |          |               | Tập 7, phụ bản số 4: 43-46   | 12-2003 |
| 5 | Nghiên cứu sự đột biến gen p53 trong ung thư vú bằng phương pháp hóa mô miễn dịch                             | 1 | X | Tạp chí nghiên cứu Y học<br>ISSN: 0868-202X |          |               | Tập 36, số 9: 166-173        | 12-2005 |
| 6 | U lympho ác tính không Hodgkin: Kiểu hình miễn dịch và áp dụng phân loại mô học của WHO (2001)                | 6 |   | Đặc san Ung thư học                         |          |               | Số 2: 49-52                  | 2005    |
| 7 | Phân loại u lympho ác tính không Hodgkin ở dạ dày ruột theo bảng phân loại năm 2001 của Tổ chức Y tế Thế giới | 1 | X | Tạp chí nghiên cứu Y học<br>ISSN: 0868-202X |          |               | Tập 46, số 6: 92-98          | 12-2006 |
| 8 | Phân loại mô học u  | 4 |   | Tạp chí                                     |          |               | Tập 47, số 2: 38-44          | 5-2007  |

|    |   |   |   |  |  |  |                               |         |
|----|---|---|---|--|--|--|-------------------------------|---------|
|    | lympho ác tính không Hodgkin ở hạch theo bảng phân loại của Tổ chức Y tế Thế giới-2001  |   |   | nghiên cứu Y học<br>ISSN: 0868-202X            |  |  |                               |         |
| 9  | Nghiên cứu mô bệnh học và hóa mô miễn dịch trong phân loại tổn thương hạch  | 3 |   | Tạp chí nghiên cứu Y học<br>ISSN: 0868-202X    |  |  | Tập 49, số 3: 35-40           | 7-2007  |
| 10 | Nghiên cứu mối liên quan giữa u lympho dạ dày với sự nhiễm vi khuẩn Helicobacter Pylori   | 3 | X | Y học TP. Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779       |  |  | Tập 11, phụ bản số 4: 661-668 | 12-2007 |
| 11 | Nghiên cứu sự bộc lộ CK7, CK20, Ki67, p53 và giai đoạn lâm sàng của ung thư dạ dày  | 4 | X | Y học TP. Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779       |  |  | Tập 11, phụ bản số 3: 61-67   | 2007    |
| 12 | Phân biệt ung thư biểu mô tuyến dạng nội mạc tử cung của cổ tử cung với ung thư nội mạc tử cung bằng hóa mô miễn dịch: báo cáo một trường hợp | 2 | X | Y học TP. Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779       |  |  | Tập 11, phụ bản số 3:155-159  | 2007    |
| 13 | Đánh giá sự bộc lộ p53, PCNA và các thụ thể nội tiết trong ung thư vú   | 2 | X | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  |  | Số 01: 239-245                | 9-2008  |
| 14 | U tuyến nang nhày, ác tính giáp biên của thận: báo cáo một trường hợp và hồi cứu y văn  | 5 | X | Y học thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779 |  |  | Tập 12, phụ bản số 4: 360-363 | 12-2008 |
| 15 | Báo cáo một trường hợp  | 1 | X | Y học thành phố Hồ Chí                         |  |  | Tập 13, phụ bản số 3: 87-91   | 2009    |

|    |  |   |   |  |  |                                   |             |
|----|--|---|---|--|--|-----------------------------------|-------------|
|    | Carcinôm đệm<br>nuôi nguyên phát ở<br>phổi   |   |   | Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779                              |  |                                   |             |
| 16 | Bệnh Rosai-<br>Dorfman: báo cáo<br>2 trường hợp và<br>hồi cứu y văn                        | 4 |   | Y học thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  | Tập 13, phụ bản số 3: 159-<br>161 | 2009        |
| 17 | Nghiên cứu tình<br>trạng di căn hạch<br>rốn phổi và hạch<br>trung thất của ung<br>thư phổi | 1 | X | Y học thành<br>phố Hồ Chí<br>Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779 |  | Tập 13, phụ bản số 6: 275-<br>281 | 12-<br>2009 |
| 18 | Đánh giá hoạt động<br>khoa Ung bướu<br>Bệnh viện C Thái<br>Nguyên                          | 5 |   | Tạp chí ung<br>thư học Việt<br>Nam<br>ISSN: 1859-<br>400 |  | Số 01: 62-66                      | 10-<br>2010 |
| 19 | Phân loại mô bệnh<br>học u lympho<br>không Hodgkin<br>ngoài hạch                           | 1 | X | Tạp chí ung<br>thư học Việt<br>Nam<br>ISSN: 1859-<br>400 |  | Số 01: 538-549                    | 10-<br>2010 |
| 20 | Nghiên cứu mô<br>bệnh học, lâm sàng<br>1118 trường hợp<br>ung thư biểu mô<br>tuyến giáp    | 4 |   | Y học Việt<br>Nam<br>ISSN: 1859-<br>1868                 |  | Tập 376, số 2: 172-177            | 12-<br>2010 |
| 21 | Nghiên cứu xác<br>định các týp HPV<br>thường gặp trong<br>ung thư cổ tử cung               | 4 |   | Y học TP.<br>Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-<br>1779          |  | Tập 15, số 2: 160-167             | 5-2011      |
| 22 | Nghiên cứu ứng<br>dụng hóa mô miễn<br>dịch trong ung thư<br>biểu mô tuyến giáp<br>biệt hóa | 3 |   | Y học Việt<br>Nam<br>ISSN: 1859-<br>1868                 |  | Tập 396: 54-59                    | 8-2012      |
| 23 | Đánh giá tình trạng<br>di căn hạch cổ<br>trong ung thư lưỡi                                | 4 |   | Tạp chí ung<br>thư học Việt                              |  | Số 01; 156-162                    | 10-<br>2012 |

|   |  |    |   |  |   |  |                      |         |
|---|--|----|---|--|---|--|----------------------|---------|
|   | giai đoạn sớm tại Bệnh viện K năm 2012   |    |   | Nam<br>ISSN: 1859-400                                    |   |  |                      |         |
| 24  | Nghiên cứu chỉ số tăng sinh nhân (Ki67) trong ung thư biểu mô tuyến vú   | 3  | X | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400           |   |  | Số 01: 356-363       | 10-2012 |
| 25  | Đánh giá sự bộc lộ dấu ấn p53 và Bcl2 trong ung thư vú bằng phương pháp hóa mô miễn dịch                           | 2  | X | Y Dược lâm sàng 108<br>ISSN: 1859-2872                   |   |  | Tập 9: 187-192       | 8-2014  |
| 26  | Đánh giá mối liên quan giữa typ phân tử ung thư biểu mô tuyến vú và chỉ số tiên lượng Nottingham (NPI)             | 2  | X | Y học thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779           |   |  | Tập 19, số 5:127-133 | 9-2015  |
| II  | <b>Sau khi được công nhận Tiến sỹ Y học</b>  |    |   |  |   |  |                      |         |
| Bài báo khoa học quốc tế  |  |    |   |  |   |  |                      |         |
| 27  | Trends in Socioeconomic Inequalities in the Use of Antenatal Care Services by Women Aged 15 to 49 Years in Vietnam | 7  |   | Asia Pacific Journal of Public Health<br>ISSN: 1010-5395 | Scopus<br>IF: 1.743,<br>CiteScore:<br>1.380 |  | Vol. 31(5): 413 –421 | 2019    |
| <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31232081/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31232081/</a> |  |    |   |  |   |  |                      |         |
| 28  | Application of St Gallen Categories in Predicting Survival for Patients With Breast Cancer in Vietnam              | 7  | X | Cancer Control<br>ISSN: 1073-2748                        | Scopus<br>IF: 1.990<br>CiteScore:<br>1.82   |  | Vol 26:1-10          | 6-2019  |
| <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31307207/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31307207/</a> |  |    |   |  |   |  |                      |         |
| 29  | Ultra-deep massively parallel sequencing with  | 24 |   | PLoS ONE<br>ISSN: 1932-                                  | Scopus<br>IF: 2.776                         |  | 14(12): e0226193     | 12-2019 |

|   |  |    |   |   |                                     |  |                         |        |
|---|--|----|---|---|-------------------------------------|--|-------------------------|--------|
|   | unique molecular identifier tagging achieves comparable performance to droplet digital PCR for detection and quantification of circulating tumor DNA from lung cancer patients |    |   | 6203  | CiteScore: 3.02                     |  |                         |        |
| <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31841547/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/31841547/</a>   |  |    |   |   |                                     |  |                         |        |
| 30  | A Novel BRCA1 Gene Mutation Detected With Breast Cancer in a Vietnamese Family by Targeted Next-Generation Sequencing: A Case Report   | 11 |   | Breast Cancer: Basic and Clinical Research<br>ISSN: 1178-2234 | Scopus IF: 2.870<br>CiteScore: 2.65 |  | Vol 14: 1-4             | 2020   |
| <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32009791/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32009791/</a>   |  |    |   |   |                                     |  |                         |        |
| 31  | Actionable Mutation Profiles of Non-Small Cell Lung Cancer patients from Vietnamese population   | 29 |   | Scientific Reports<br>ISSN: 2045-2322                         | Scopus IF: 4.122<br>CiteScore: 4.29 |  | 10: 2707                | 2020   |
| <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32066856/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32066856/</a>   |  |    |   |   |                                     |  |                         |        |
| 32  | Clinicopathological features and outcomes following for primary branchiogenic carcinoma: A case report   | 4  | X | Human Pathology: Case Reports<br>ISSN: 2214-3300              | Scopus CiteScore: 0.19              |  | 19:200362               | 2020   |
| <a href="https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2214330020300110">https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2214330020300110</a> |  |    |   |   |                                     |  |                         |        |
| 33  | Aggressive Lactating Adenoma Mimicking Breast  | 5  |   | International Journal of Surgery Case Reports                 | Scopus CiteScore: 0.62              |  | S2210-2612(20): 30190-5 | 4-2020 |

|    |  |    |   |   |                                    |  |             |                |
|----|--|----|---|---|------------------------------------|--|-------------|----------------|
|    | Carcinoma: A Case Report   |    |   | ISSN: 2210-2612                                       |                                    |  |             |                |
|    | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32348915/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32348915/</a>  |    |   |   |                                    |  |             |                |
| 34 | Mesectodermal leiomyoma of the ciliary body: Two Vietnamese case reports   | 4  | X | Human Pathology: Case Reports<br>ISSN: 2214-3300      | Scopus CiteScore: 0.19             |  | 20:200381   | 2020           |
|    | <a href="https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2214330020300304">https://www.sciencedirect.com/science/article/pii/S2214330020300304</a>                            |    |   |   |                                    |  |             |                |
| 35 | Uterine tumor resembling ovarian sex cord tumor: Clinicopathological characteristics of a rare case  | 5  | X | Case Rep Oncol<br>e-ISSN: 1662-6575                   | Scopus CiteScore: 0.7              |  | 13:807–812  | 7-2020         |
|    | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32884523/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32884523/</a>  |    |   |   |                                    |  |             |                |
| 36 | Ultra-Deep Massive Parallel Sequencing of Plasma Cell-Free DNA Enables Large-Scale Profiling of Driver Mutations in Vietnamese Patients With Advanced Non-Small Cell Lung Cancer | 28 |   | Front. Oncol<br>2234943X                              | Scopus IF: 4.848<br>CiteScore: 3.5 |  | 10:1351     | 04 August 2020 |
|    | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32850431/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/32850431/</a>  |    |   |   |                                    |  |             |                |
| 37 | Pathological Complete Response with Neoadjuvant Trastuzumab Combined with Chemotherapy in HER2 Positive Breast Cancer: A Single Institution Retrospective Analysis from          | 6  |   | Breast Cancer: Targets and Therapy<br>ISSN: 1179-1314 | Scopus SJR: 1190                   |  | 12: 117-122 | 2020           |



|                             |   |   |   |  |                           |  |                        |          |
|-----------------------------|---|---|---|--|---------------------------|--|------------------------|----------|
|                             | Vietnam   |   |   |  |                           |  |                        |          |
|                             | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33116813/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33116813/</a>   |   |   |  |                           |  |                        |          |
| 38                          | Evaluation of Tumor Budding in Predicting Survival for Gastric Carcinoma Patients in Vietnam  | 9 | X | Cancer Control<br>ISSN: 1073-2748                            | Scopus<br>IF: 3.035       |  | 27(1):1073274820968883 | 2020     |
|                             | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33136444/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33136444/</a>   |   |   |  |                           |  |                        |          |
| 39                          | Combined p53 and Bcl2 immunophenotypes in prognosis of Vietnamese invasive breast carcinoma: A single institutional retrospective analysis  | 6 | X | Technology in Cancer Research & Treatment<br>ISSN: 1533-0346 | Scopus<br>IF: 2.074       |  | 19: 1-12               | 12-2020  |
|                             | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33357134/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33357134/</a>   |   |   |  |                           |  |                        |          |
| 40                          | Characterizing Colorectal Patients with Microsatellite Instability in Vietnam   | 4 |   | International Medical Journal<br>ISSN: 1341-2051             |                           |  | 27(6): 674-676         | Dec 2020 |
|                             | <a href="https://www.researchgate.net/publication/350580655_Characterizing_Colorectal_Patients_with_Microsatellite-Instability_in_Vietnam">https://www.researchgate.net/publication/350580655_Characterizing_Colorectal_Patients_with_Microsatellite-Instability_in_Vietnam</a> |   |   |  |                           |  |                        |          |
| 41                          | Molecular classification predicts survival for breast cancer patients in Vietnam: a single institutional retrospective analysis   | 5 | X | Int J Clin Exp Pathol<br>ISSN: 1936-2625                     | ISI<br>4-year<br>IF:1.100 |  | 14(3): 322-337         | 2021     |
|                             | <a href="https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33786149/">https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/33786149/</a>   |   |   |  |                           |  |                        |          |
| Bài báo khoa học trong nước |   |   |   |  |                           |  |                        |          |
| 42                          | Đánh giá tình trạng hạch nách và sự xâm nhập bạch   | 3 | X | Tạp chí ung thư học Việt                                     |                           |  | Số 02: 290-296         | 10-2016  |

|    |   |   |   |  |  |  |  |         |
|----|---|---|---|--|--|--|--|---------|
|    | mạch ở ung thư vú T1-T2   |   |   | Nam<br>ISSN: 1859-400                          |  |  |  |         |
| 43 | U cơ tuyến dạ dày vùng tâm vị: thông báo cáo một trường hợp và hồi cứu y văn                                | 3 |   | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  |  | Số 03: 347-351                         | 12-2016 |
| 44 | Nghiên cứu sự bộc lộ một số dấu ấn hóa mô miễn dịch trong ung thư vú "bộ ba âm tính"                        | 4 | X | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  |  | Số 4: 22-29                            | 12-2016 |
| 45 | Đặc điểm giải phẫu bệnh và sự bộc lộ một số dấu ấn hóa mô miễn dịch các tổn thương nhú của tuyến vú         | 2 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | Tập 471: 180-185                       | 10-2018 |
| 46 | Ung thư biểu mô tế bào thận tít nhú biến thể tế bào ura acid: báo cáo một trường hợp và hồi cứu y văn       | 3 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | Tập 471: 279-284                       | 10-2018 |
| 47 | Bước đầu đánh giá kết quả cắt hót dưới niêm mạc (ESD) điều trị ung thư dạ dày giai đoạn sớm tại Bệnh viện K | 4 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | Tập 471, số chuyên đề ung thư: 78-81   | 10-2018 |
| 48 | Đánh giá các mức nguy cơ và một số đặc điểm giải phẫu bệnh – lâm sàng ung thư vú                            | 2 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | Tập 471, số chuyên đề ung thư: 95-103  | 10-2018 |
| 49 | Đánh giá tình trạng hạch nách và xâm nhập mạch theo typ phân tử ung thư                                     | 3 |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868              |  |  | Tập 471, số chuyên đề ung thư: 104-111 | 10-2018 |

|    |  |    |   |  |  |                      |         |
|----|--|----|---|--|--|----------------------|---------|
|    | biểu mô tuyến vú   |    |   |  |  |                      |         |
| 50 | Ung thư biểu mô tuyến giáp kém biệt hóa phát sinh từ u quái giáp buồng trứng: Thông báo một trường hợp và hội cứu y văn                            | 2  |   | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  | Số 04: 70-76         | 12-2018 |
| 51 | Phương pháp giải trình tự thế hệ mới với độ phủ sâu trong phát hiện và định lượng DNA ngoại bào mang đột biến (ctDNA) ở bệnh nhân ung thư thư phổi | 22 |   | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  | Số 02: 281-292       | 7-2019  |
| 52 | Đánh giá sự mất ổn định vi vệ tinh trong ung thư đại trực tràng bằng phương pháp hóa mô miễn dịch  | 1  | X | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  | Số 02: 319-329       | 7-2019  |
| 53 | Nghiên cứu mô bệnh học và một số đặc điểm hóa mô miễn dịch của ung thư biểu mô tuyến nước bọt  | 1  | X | Y học thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779 |  | Tập 23, số 5: 71-80  | 10-2019 |
| 54 | Nghiên cứu tình trạng nhiễm HPV nguy cơ cao và tổn thương tế bào học cổ tử cung  | 2  |   | Y học thành phố Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779 |  | Tập 23, số 5:251-255 | 10-2019 |
| 55 | Áp dụng thang điểm IHC4 để phân tầng nguy cơ ung thư vú có thụ thể nội tiết dương tính giai đoạn I-II  | 2  | X | Tạp chí ung thư học Việt Nam<br>ISSN: 1859-400 |  | Số 05: 490-495       | 12-2019 |
| 56 | Đặc điểm lâm sàng theo nhóm phân tử  | 2  |   | Y Dược lâm sàng 108                            |  | Tập 15: 118-123      | 3-2020  |

|    |  |   |   |  |  |  |  |        |
|----|--|---|---|--|--|--|--|--------|
|    | của ung thư vú HER2 dương tính   |   |   | ISSN: 1859-2872                          |  |  |  |        |
| 57 | Đặc điểm giải phẫu bệnh của ung thư vú nhóm phân tử lòng ống   | 2 | X | Y Dược lâm sàng 108<br>ISSN: 1859-2872   |  |  | Tập 15:137-142                             | 3-2020 |
| 58 | Đánh giá đặc điểm giải phẫu bệnh theo nhóm phân tử ung thư vú có thụ thể nội tiết âm tính  | 1 | X | Y Dược lâm sàng 108<br>ISSN: 1859-2872   |  |  | Tập 15: 151-157                            | 3-2020 |
| 59 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng của typ phân tử ung thư vú có thụ thể nội tiết âm tính  | 1 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868        |  |  | Tập 488, số 2:114-118                      | 3-2020 |
| 60 | Đánh giá tình trạng nhiễm HPV nguy cơ cao theo kết quả phiên đồ PAP  | 2 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868        |  |  | Tập 489, số 1:184-188                      | 4-2020 |
| 61 | Phân nhóm phân tử ung thư vú bằng phương pháp hóa mô miễn dịch theo bảng phân loại của Bhargava  | 1 | X | Y Học TP. Hồ Chí Minh<br>ISSN: 1859-1779 |  |  | Phụ Bản Tập 24, Số 3:418-424               | 2020   |
| 62 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng của ung thư vú typ phân tử lòng ống   | 1 | X | Y Dược lâm sàng 108<br>ISSN: 1859-2872   |  |  | Tập 15, số 4: 143-149                      | 4/2020 |
| 63 | Nhận xét một số đặc điểm lâm sàng của các tốp phân tử ung thư biểu mô tuyến vú xâm nhập<br>Reviews of clinical characteristics of invasive breast cancer molecular types | 2 |   | Y Dược học Quân sự<br>ISSN: 1859-0748    |  |  | Vol45, No3:82-88<br><br>Vol45, No3:205-212 | 5-2020 |

|    |  |    |   |                                   |  |  |                        |         |
|----|--|----|---|-----------------------------------|--|--|------------------------|---------|
| 64 | Nghiên cứu sự bộc lộ Bcl2 trong ung thư biểu mô tuyến vú   | 1  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 490, số 1: 161-166 | 5-2020  |
| 65 | Đánh giá sự bộc lộ p53 trong tiên lượng ung thư biểu mô tuyến vú   | 1  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 490, số 1: 199-203 | 5-2020  |
| 66 | Nghiên cứu sự bộc lộ CK7 và CK20 trong ung thư biểu mô tuyến dạ dày theo phân loại của Lauren                              | 1  | X | Y học thực hành<br>ISSN 1859-1663 |  |  | Tập 1133, số 4: 72-75  | 5-2020  |
| 67 | Nghiên cứu kiểu hình miễn dịch của u lympho không Hodgkin theo phân loại của WHO   | 1  | X | Y học thực hành<br>ISSN 1859-1663 |  |  | Tập 1133, số 4: 89-91  | 5-2020  |
| 68 | Nghiên cứu sự bộc lộ một số dấu ấn miễn dịch của u buồng trứng ác tính và giáp biên  | 1  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 490, số 2: 109-113 | 5-2020  |
| 69 | Nghiên cứu một số đặc điểm hóa mô miễn dịch của ung thư cổ tử cung   | 1  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 490, số 2: 188-192 | 5-2020  |
| 70 | Nhận xét đặc điểm lâm sàng ung thư đại trực tràng mất ổn định vi vệ tinh   | 2  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 491, số 1: 228-232 | 6-2020  |
| 71 | Ứng dụng qui trình phát hiện ctDNA ở bệnh nhân ung thư tế bào gan giai đoạn I-IIIa bằng công nghệ giải trình tự thế hệ mới | 13 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  |  | Tập 495, số 2: 154-159 | 10-2020 |

|    |   |    |   |   |  |  |                                      |         |
|----|---|----|---|---|--|--|--------------------------------------|---------|
| 72 | Mô bệnh học và hóa mô miễn dịch trong ung biểu mô tuyến giáp  | 2  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 496, số 1: 70-75                 | 11-2020 |
| 73 | Sự bộc lộ dấu ấn hóa mô miễn dịch trong ung thư biểu mô phổi  | 2  | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 496, số 1: 138-142               | 11-2020 |
| 74 | Áp dụng hóa bảng phân loại của St Gallen 2013 trong phân nhóm phân tử ung thư vú biểu mô tuyến vú   | 1  | X | Tạp chí Y học lâm sàng<br>ISSN: 1859-3895 |  |  | Số 65: 110-116                       | 12-2020 |
| 75 | Đột biến gen ở bệnh nhân ung thư tế bào gan bằng sinh thiết lỏng sử dụng công nghệ giải trình tự thế hệ mới   | 13 | X | Tạp chí Nghiên cứu Y học                  |  |  | Tập 135, số 11: 188-196              | 12-2020 |
| 76 | Tình trạng nảy chồi u trong ung thư biểu mô tuyến vú thể ống xâm nhập   | 2  |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 497, số chuyên đề ung thư: 22-27 | 12-2020 |
| 77 | Phân tầng nguy cơ theo IHC4 và NPI trong ung thư vú giai đoạn I-II  | 2  |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 497, số chuyên đề ung thư: 27-33 | 12-2020 |
| 78 | Đột biến gen trong mẫu mô u của bệnh nhân ung thư phổi không tế bào nhỏ giai đoạn tiến xa tại Bệnh viện K bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (Next-generation sequencing) | 3  |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 497, số chuyên đề ung thư: 53-60 | 12-2020 |
| 79 | Nghiên cứu đặc điểm di căn hạch của ung thư hắc tố da tại Bệnh viện K từ 2015 đến 2020  | 2  |   | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868         |  |  | Tập 497, số chuyên đề ung thư: 80-88 | 12-2020 |

|    |  |   |   |                                   |  |                       |        |
|----|--|---|---|-----------------------------------|--|-----------------------|--------|
| 80 | Tình trạng mất ổn định vi vệ tinh trong ung thư đại trực tràng giai đoạn I-II                                  | 2 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  | Tập 498, số 2: 9-13   | 1-2021 |
| 81 | Mối liên quan giữa thang điểm IHC4 và tít phân tử của ung thư vú có thụ thể nội tiết dương tính giai đoạn I-II | 2 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  | Tập 500, số 1: 98-102 | 3-2021 |
| 82 | Sự bộc lộ thụ thể androgen và estrogen trong ung thư biểu mô tuyến vú xâm nhập                                 | 1 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  | Tập 501, số 1: 58-62  | 4-2021 |
| 83 | Đánh giá tình trạng hạch và một số yếu tố tiên lượng mô bệnh học của u hắc tố ác tính                          | 3 | X | Y học Việt Nam<br>ISSN: 1859-1868 |  | Tập 502, số 1: 75-79  | 5-2021 |

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: 07

### 7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

| TT  | Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích | Tên cơ quan cấp | Ngày tháng năm cấp | Tác giả chính/đồng tác giả | Số tác giả |
|-----|--|-----------------|--------------------|----------------------------|------------|
| 1   |  |                 |                    |                            |            |
| 2   |  |                 |                    |                            |            |
| ... |  |                 |                    |                            |            |

- Trong đó: số bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): .....

### 7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

| TT | Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT | Cơ quan/tổ chức công nhận | Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm) | Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế | Số tác giả |
|----|--|---------------------------|--|----------------------------------|------------|
|    |  |                           |  |                                  |            |
|    |  |                           |  |                                  |            |

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): Không

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

| TT  | Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN | Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia) | Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm) | Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng | Văn bản đưa vào áp dụng thực tế | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------|--|------------------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   |   |                                |  |                                    |                                 |         |
| 2   |   |                                |  |                                    |                                 |         |
| ... |   |                                |  |                                    |                                 |         |

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế\*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): .....

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): .....

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu: .....

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: .....

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu: .....

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu: ....

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: .....



*Ban hành kèm theo Công văn số: 32/HĐGSNN ngày 20/5/2021 của Chủ tịch HĐGS nhà nước*

*Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.*

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo: .....

- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo: .....

**C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:**

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2021*

**NGƯỜI ĐĂNG KÝ**

**Nguyễn Văn Chủ**